

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN THUẬN PHONG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN THUẬN PHONG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: THUAN PHONG INVESTMENT AND DEVELOPMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: THUAN PHONG INVEDEVE .,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109327229

**3. Ngày thành lập:** 28/08/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Nhà số 4 ngõ 29/70/41 phố Khương Hạ, Phường Khương Đình, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0978990934

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                      | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Trồng lúa                                                                                                                                                      | 0111     |
| 2.  | Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác<br>Chi tiết: Các hoạt động gieo trồng ngô và các loại cây lương thực có hạt khác như: lúa mỳ, lúa mạch, cao lương, kê. | 0112     |
| 3.  | Trồng cây lấy củ có chất bột                                                                                                                                   | 0113     |
| 4.  | Trồng cây mía                                                                                                                                                  | 0114     |
| 5.  | Trồng cây thuốc lá, thuốc lào                                                                                                                                  | 0115     |
| 6.  | Trồng cây lấy sợi                                                                                                                                              | 0116     |
| 7.  | Trồng cây có hạt chứa dầu                                                                                                                                      | 0117     |
| 8.  | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa                                                                                                                           | 0118     |
| 9.  | Trồng cây hàng năm khác<br>Chi tiết: Trồng cây gia vị hàng năm; Trồng cây dược liệu, hương liệu hàng năm; Trồng cây hàng năm khác còn lại                      | 0119     |
| 10. | Trồng cây ăn quả                                                                                                                                               | 0121     |
| 11. | Trồng cây lấy quả chứa dầu                                                                                                                                     | 0122     |
| 12. | Trồng cây điều                                                                                                                                                 | 0123     |
| 13. | Trồng cây hồ tiêu                                                                                                                                              | 0124     |
| 14. | Trồng cây cao su                                                                                                                                               | 0125     |
| 15. | Trồng cây cà phê                                                                                                                                               | 0126     |
| 16. | Trồng cây chè                                                                                                                                                  | 0127     |
| 17. | Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm                                                                                                        | 0128     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 18. | Trồng cây lâu năm khác<br>Chi tiết: Trồng cây cảnh lâu năm; Trồng cây lâu năm khác còn lại                                                                                                                                                                                                   | 0129 |
| 19. | Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm                                                                                                                                                                                                                                                          | 0131 |
| 20. | Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm                                                                                                                                                                                                                                                           | 0132 |
| 21. | Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò                                                                                                                                                                                                                                                | 0141 |
| 22. | Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa                                                                                                                                                                                                                                          | 0142 |
| 23. | Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai                                                                                                                                                                                                                                       | 0144 |
| 24. | Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn                                                                                                                                                                                                                                                          | 0145 |
| 25. | Chăn nuôi gia cầm                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0146 |
| 26. | Chăn nuôi khác<br>Chi tiết: - Nuôi và tạo giống các con vật nuôi trong nhà, các con vật nuôi khác kể cả các con vật cảnh (trừ cá cảnh): chó, mèo, thỏ.<br>- Nuôi ong, nhân giống ong và sản xuất mật ong;<br>- Nuôi tằm, sản xuất kén tằm;<br>(Loại trừ nuôi và tạo giống bò sát, côn trùng) | 0149 |
| 27. | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp                                                                                                                                                                                                                                                                | 0150 |
| 28. | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0161 |
| 29. | Hoạt động dịch vụ chăn nuôi                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0162 |
| 30. | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                                                                                                                                                                                                                                                              | 0163 |
| 31. | Xử lý hạt giống để nhân giống                                                                                                                                                                                                                                                                | 0164 |
| 32. | Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp                                                                                                                                                                                                                                        | 0210 |
| 33. | Khai thác gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0220 |
| 34. | Khai thác lâm sản khác trừ gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                | 0231 |
| 35. | Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0232 |
| 36. | Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0240 |
| 37. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                                                                                                              | 0810 |
| 38. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                                                                                                                                                              | 1010 |
| 39. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                                                                                                                                                                      | 1020 |
| 40. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1030 |
| 41. | Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật                                                                                                                                                                                                                                                              | 1040 |
| 42. | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                                                                                                                                                                                                                                          | 1050 |
| 43. | Xay xát và sản xuất bột thô                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1061 |
| 44. | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột                                                                                                                                                                                                                                                | 1062 |
| 45. | Sản xuất các loại bánh từ bột                                                                                                                                                                                                                                                                | 1071 |
| 46. | Sản xuất đường                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1072 |
| 47. | Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo                                                                                                                                                                                                                                                          | 1073 |
| 48. | Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự                                                                                                                                                                                                                                                 | 1074 |
| 49. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                                                                                                                                                                                        | 1075 |

|     |                                                                                                                                                  |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 50. | Sản xuất chè                                                                                                                                     | 1076        |
| 51. | Sản xuất cà phê                                                                                                                                  | 1077        |
| 52. | Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản                                                                                                    | 1080        |
| 53. | Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh                                                                                                    | 1101        |
| 54. | Sản xuất rượu vang                                                                                                                               | 1102        |
| 55. | Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia                                                                                                               | 1103        |
| 56. | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng                                                                                                          | 1104        |
| 57. | Sản xuất sản phẩm thuốc lá                                                                                                                       | 1200        |
| 58. | Sản xuất sợi                                                                                                                                     | 1311        |
| 59. | Sản xuất vải dệt thoi                                                                                                                            | 1312        |
| 60. | Sản xuất điện                                                                                                                                    | 3511        |
| 61. | Truyền tải và phân phối điện<br>Chi tiết:<br>-Phân phối và bán lẻ điện<br>-Truyền tải điện<br>(trừ truyền tải và điều độ hệ thống điện quốc gia) | 3512(Chính) |
| 62. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                | 4101        |
| 63. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                          | 4102        |
| 64. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                    | 4211        |
| 65. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                     | 4212        |
| 66. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                         | 4221        |
| 67. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                              | 4222        |
| 68. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                               | 4223        |
| 69. | Xây dựng công trình công ích khác<br>Chi tiết: - Xây dựng công trình xử lý bùn.                                                                  | 4229        |
| 70. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                         | 4291        |
| 71. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                  | 4292        |
| 72. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                            | 4293        |
| 73. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết: - Xây dựng công trình khác không phải nhà như: công trình thể thao ngoài trời.           | 4299        |
| 74. | Phá dỡ<br>(không bao gồm hoạt động dò, nổ mìn)                                                                                                   | 4311        |
| 75. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                | 4312        |
| 76. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                            | 4321        |
| 77. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                            | 4322        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 78. | <p>Lắp đặt hệ thống xây dựng khác</p> <p>Chi tiết: - Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không phải hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí hoặc máy công nghiệp trong các công trình nhà và công trình kỹ thuật dân dụng, bao gồm cả bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống thiết bị này.</p> <p>- Lắp đặt hệ thống thiết bị trong công trình nhà và công trình xây dựng khác như:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Thang máy, thang cuốn,</li> <li>+ Cửa cuốn, cửa tự động,</li> <li>+ Dây dẫn chống sét,</li> <li>+ Hệ thống hút bụi,</li> <li>+ Hệ thống âm thanh,</li> <li>+ Hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung.</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4329 |
| 79. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4330 |
| 80. | <p>Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác</p> <p>Chi tiết: - Hoạt động xây dựng chuyên biệt sử dụng trong tất cả các kết cấu công trình nhưng yêu cầu phải có kỹ năng riêng chuyên sâu hoặc phải có thiết bị chuyên môn hóa như:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Xây dựng nền móng, bao gồm cả ép cọc,</li> <li>+ Các công việc về chống ẩm và chống thấm nước,</li> <li>+ Chống ẩm các toà nhà,</li> <li>+ Đào giếng (trong ngành khai thác mỏ),</li> <li>+ Lắp dựng các kết cấu thép không thể sản xuất nguyên khối,</li> <li>+ Uôn thép,</li> <li>+ Xây gạch và đặt đá,</li> <li>+ Lợp mái các công trình nhà để ở,</li> <li>+ Lắp dựng và dỡ bỏ cốp pha, giàn giáo, loại trừ hoạt động thuê cốp pha, giàn giáo,</li> <li>+ Lắp dựng ống khói và lò sấy công nghiệp,</li> <li>+ Các công việc đòi hỏi chuyên môn cần thiết như kỹ năng trèo và sử dụng các thiết bị liên quan, ví dụ làm việc ở tầng cao trên các công trình cao.</li> <li>- Các công việc dưới bề mặt;</li> <li>- Xây dựng bể bơi ngoài trời;</li> <li>- Rửa bằng hơi nước, phun cát và các hoạt động tương tự cho mặt ngoài công trình nhà;</li> <li>- Thuê cần trục có người điều khiển.</li> </ul> | 4390 |
| 81. | <p>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác</p> <p>Chi tiết: Bán buôn vật liệu điện khác như động cơ điện, máy biến thế;</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bán buôn các loại máy công cụ, dùng cho mọi loại vật liệu</li> </ul> <p>Bán buôn máy công cụ điều khiển bằng máy vi tính</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4659 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 82. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: - Bán buôn gỗ cây, tre, nứa;<br>- Bán buôn sản phẩm gỗ sơ chế;<br>- Bán buôn sơn và véc ni;<br>- Bán buôn vật liệu xây dựng như: cát, sỏi;<br>- Bán buôn giấy dán tường và phủ sàn;<br>- Bán buôn kính phẳng;<br>- Bán buôn đồ ngũ kim và khoá;<br>- Bán buôn ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác;<br>- Bán buôn bình đun nước nóng;<br>- Bán buôn thiết bị vệ sinh như: Bồn tắm, chậu rửa, bệ xí, đồ sứ vệ sinh khác;<br>- Bán buôn thiết bị lắp đặt vệ sinh như: Ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su,...;<br>- Bán buôn dụng cụ cầm tay: Búa, cưa, tua vít, dụng cụ cầm tay khác. | 4663 |
| 83. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp không kèm người điều khiển; Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển; Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính) không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7730 |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 500.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông   | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | ĐÀO DUY HÙNG  | Thôn Văn Bông, Xã Gia Phương, Huyện Gia Viễn, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam               | Cổ phần phổ thông         | 200.000    | 2.000.000.000         | 40,000    | 037075000304                                                                                |         |
|     |               |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |               |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |               |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |               |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |               |                                                                                      | Tổng số                   | 200.000    | 2.000.000.000         | 40,000    |                                                                                             |         |
|     |               |                                                                                      |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | TẠ THANH XUÂN | Tổ 2 cụm 4A, Phường Khương Đình, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam         | Cổ phần phổ thông         | 150.000    | 1.500.000.000         | 30,000    | 037083002325                                                                                |         |
|     |               |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |               |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |               |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |               |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |               |                                                                                      | Tổng số                   | 150.000    | 1.500.000.000         | 30,000    |                                                                                             |         |
|     |               |                                                                                      |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |                  |                                                                                    |                                    |         |               |        |           |
|---|------------------|------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------|---------------|--------|-----------|
| 3 | ĐÀO TUẤN<br>HIỆP | Thôn Văn Bông,<br>Xã Gia Phương,<br>Huyện Gia Viễn,<br>Tỉnh Ninh Bình,<br>Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 150.000 | 1.500.000.000 | 30,000 | 164087334 |
|   |                  |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0       | 0             | 0,000  |           |
|   |                  |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0       | 0             | 0,000  |           |
|   |                  |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0       | 0             | 0,000  |           |
|   |                  |                                                                                    | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0       | 0             | 0,000  |           |
|   |                  |                                                                                    | Tổng số                            | 150.000 | 1.500.000.000 | 30,000 |           |
|   |                  |                                                                                    |                                    |         |               |        |           |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ; giá trị<br>tương đương<br>bằng tiền nước<br>ngoài, nếu có) | Tỷ lệ<br>(%) | Số hộ chiếu<br>đối với cá<br>nhân; Mã<br>số doanh<br>nghiệp đối<br>với doanh<br>nghiệp; Số<br>Quyết định<br>thành lập<br>đối với tổ<br>chức | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|     |             |                                                                                  |                 |               |                                                                                     |              |                                                                                                                                             |            |

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: TẠ THANH XUÂN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 02/05/1983

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 037083002325

Ngày cấp: 22/02/2017

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Tổ 2 cụm 4A, Phường Khương Đình, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: P602 số 56 ngách 29/78 phố Khương Hạ, Phường Khương Đình, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội